

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho Quý 4 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
Ông Dương Thanh Francois	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2020)
Ông Đoàn Linh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020)
Ông Christian Hermelingmeier	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Christian Hinsch	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020)
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020)
Ông Alexander-Nicolai Neumann	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 4 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

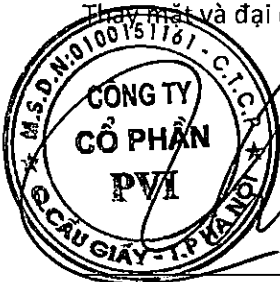
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.329.090.455.584	1.433.895.452.311
I. Tiền	110	4	101.601.683.488	15.347.687.561
1. Tiền	111		66.601.683.488	15.347.687.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	894.000.000.000	1.165.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.085.880.000	37.085.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		894.000.000.000	1.165.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.150.869.708	180.755.027.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.286.109.639	88.670.000.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.331.399	3.895.172.448
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	212.217.182.246	134.702.047.769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(44.745.054.486)	(46.745.054.486)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		202.300.910	232.860.910
IV. Hàng tồn kho	140		752.374.667	630.777.657
1. Hàng tồn kho	141		752.374.667	630.777.657
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.585.527.721	72.161.959.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.949.072.615	6.593.134.129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.849.505.643	65.568.825.712
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	2.786.949.463	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.508.186.714.930	5.499.058.443.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		930.620.400	930.620.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	930.620.400	930.620.400
II. Tài sản cố định	220		114.312.032.491	104.691.057.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	114.111.521.377	104.283.597.393
<i>Nguyên giá</i>	222		241.061.291.507	210.313.867.072
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(126.949.770.130)	(106.030.269.679)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	200.511.114	407.460.485
<i>Nguyên giá</i>	228		6.811.360.000	6.605.360.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.610.848.886)	(6.197.899.515)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.214.963.193.528	1.221.655.108.158
<i>Nguyên giá</i>	231		1.456.945.028.178	1.427.569.488.717
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(241.981.834.650)	(205.914.380.559)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.118.206.235.000	4.125.130.980.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.012.040.980.000	3.512.040.980.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.334.745.000)	(37.410.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	607.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.774.633.511	46.650.676.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	28.762.376.226	15.354.480.106
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		31.012.257.285	31.296.196.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.837.277.170.514	6.932.953.895.527

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

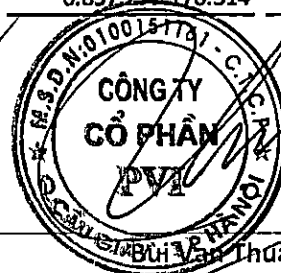
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		368.815.952.490	367.417.539.867
I. Nợ ngắn hạn	310		163.111.479.277	154.374.233.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		892.449.162	85.845.244
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.491.143.660	10.770.208.544
3. Phải trả người lao động	314		35.209.909.923	85.562.742
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.115.709.004	5.115.760.800
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.683.197.758	14.787.741.370
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	81.436.576.665	74.706.708.542
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.282.493.105	48.822.405.808
II. Nợ dài hạn	330		205.704.473.213	213.043.306.817
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		178.584.097.541	185.987.704.661
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	26.923.397.297	26.849.423.781
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		196.978.375	206.178.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.468.461.218.024	6.565.536.355.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	6.468.461.218.024	6.565.536.355.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.508.280.505.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		(290.095.663.045)	(56.956.397.925)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		728.645.885.094	592.581.757.610
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.534.182.545	15.946.203.667
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		685.111.702.549	576.635.553.943
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.837.277.170.514	6.932.953.895.527



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

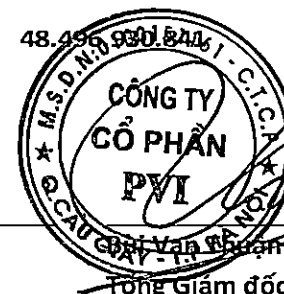
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 4 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	64.795.933.029	139.206.406.279	268.048.403.346	296.240.997.188
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		64.795.933.029	139.206.406.279	268.048.403.346	296.240.997.188
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	42.643.596.629	254.560.732.080	184.912.080.234	357.668.443.001
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.152.336.400	(115.354.325.801)	83.136.323.112	(61.427.445.813)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	219.361.631.037	166.957.250.013	779.125.078.961	755.412.706.702
6. Chi phí tài chính	22	22	1.442.170.378	926.517.905	5.866.404.561	18.394.482.627
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	76.761.673.322	23.579.662.526	157.158.183.660	105.959.867.992
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		163.310.123.737	27.096.743.781	699.236.813.852	569.630.910.270
9. Thu nhập khác	31		11.759.409	411.307.081	307.678.699	719.041.182
10. Chi phí khác	32		-	(65.731.671)	4.130.200.076	596.186.675
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.759.409	477.038.752	(3.822.521.377)	122.854.507
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		163.321.883.146	27.573.782.533	695.414.292.475	569.753.764.777
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	(2.881.014.253)	7.396.575.217	10.018.650.537	24.414.407.508
14. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	(28.319.723.525)	283.939.389	(31.296.196.674)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		166.202.897.399	48.456.930.841	685.111.702.549	576.635.553.943

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	695.414.292.475	569.753.764.777
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	57.350.348.316	52.735.257.109
Các khoản dự phòng	03	(2.075.255.000)	156.977.782.044
(Lãi)chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(525.107.824)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(778.459.265.953)	(757.007.758.305)
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.294.987.986)	22.459.045.625
Thay đổi các khoản phải thu	09	(89.136.742.415)	25.668.647.316
Thay đổi hàng tồn kho	10	(121.597.010)	303.655.071
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.738.180.682)	(64.134.108.184)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.763.834.606)	(7.937.108.199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.940.798.885)	(21.163.870.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(154.996.141.584)	(44.803.738.463)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(39.599.929.035)	(762.690.619)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	77.854.563.676
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.402.387.740.000)	(2.534.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.680.387.740.000	2.277.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	737.754.092.115	690.549.287.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	976.154.163.080	510.641.160.781

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	(233.139.265.120)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(502.289.868.273)	(462.217.894.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(735.429.133.393)</i>	<i>(462.217.894.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	85.728.888.103	3.619.528.318
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.347.687.561	11.728.159.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	525.107.824	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	101.601.683.488	15.347.687.561

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 67 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF và PIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của POF và PIF tại thời điểm cuối năm tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự

phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	400.137.439	164.321.698
Tiền gửi ngân hàng	66.201.546.049	15.183.365.863
Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	-
	<u>101.601.683.488</u>	<u>15.347.687.561</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	994.000.000.000	994.000.000.000	-	1.772.000.000.000	1.772.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	894.000.000.000	894.000.000.000	-	1.165.000.000.000	1.165.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	894.000.000.000	894.000.000.000	-	1.165.000.000.000	1.165.000.000.000	-
b2) Dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	-	607.000.000.000	607.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	-	-	-	607.000.000.000	607.000.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.055.540.980.000	4.404.507.455.002	(37.334.745.000)	3.555.540.980.000	3.809.730.196.468	(37.410.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	4.012.040.980.000	4.398.342.200.002	-	3.512.040.980.000	3.803.640.196.468	-
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.100.000.000.000	3.300.635.876.659	-	2.600.000.000.000	2.778.059.781.378	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	532.268.250.000	659.789.460.427	-	532.268.250.000	628.933.688.494	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	32.500.000.000	38.876.191.015	-	32.500.000.000	38.184.156.661	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	227.272.730.000	268.440.912.594	-	227.272.730.000	238.247.718.599	-
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	120.000.000.000	130.599.759.307	-	120.000.000.000	120.214.851.336	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	6.165.255.000	(37.334.745.000)	43.500.000.000	6.090.000.000	(37.410.000.000)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 5 năm, đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2022, lãi suất thả nổi.



Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	65	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của mỗi quỹ là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm; các công ty con của Công ty trong năm tài chính theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với năm trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm gồm:

+ Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin) cho các công ty con;

+ Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;

+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Phải thu về hoạt động đầu tư	72.012.998.893	82.755.910.729
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.273.110.746	5.914.089.882
	84.286.109.639	88.670.000.611

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	212.217.182.246	134.702.047.769
- Tạm ứng cho người lao động	72.081.947	472.051.779
- Phải thu các khoản chi hộ HDI Global SE	1.507.351.466	2.716.097.113
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	169.506.833.411	87.457.624.865
- Phải thu khác	41.130.915.422	44.056.274.012
b) Dài hạn	930.620.400	930.620.400
- Ký cược, ký quỹ	930.620.400	930.620.400

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	44.745.054.486	44.745.054.486	-	46.745.054.486	46.745.054.486	-

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.
- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	96.237.379.206	10.204.054.889	95.743.377.193	8.129.055.784	210.313.867.072
Tăng trong năm	-	2.021.450.545	28.725.973.890	-	30.747.424.435
- Mua sắm mới	-	2.021.450.545	28.725.973.890	-	30.747.424.435
Số dư cuối năm	96.237.379.206	12.225.505.434	124.469.351.083	8.129.055.784	241.061.291.507
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	26.569.520.496	8.871.597.111	65.746.741.882	4.842.410.190	106.030.269.679
Trích khấu hao trong năm	5.647.059.002	601.703.433	12.985.996.876	1.635.185.543	20.869.944.854
Tăng khác	-	-	49.555.597	-	49.555.597
Số dư cuối năm	32.216.579.498	9.473.300.544	78.782.294.355	6.477.595.733	126.949.770.130
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	69.667.858.710	1.332.457.778	29.996.635.311	3.286.645.594	104.283.597.393
Tại ngày cuối năm	64.020.799.708	2.752.204.890	45.687.056.728	1.651.460.051	114.111.521.377

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 62.615.158.569 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.491.270.482 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	6.605.360.000
Tăng trong năm	206.000.000
- Mua sắm mới	206.000.000
Số dư cuối năm	6.811.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	6.197.899.515
Trích khấu hao trong năm	412.949.371
Số dư cuối năm	6.610.848.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	407.460.485
Tại ngày cuối năm	200.511.114

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.897.150.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.084.500.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.225.622.070.830	29.375.539.461	-	1.252.996.618.359
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.223.621.078.898	29.375.539.461	-	1.252.996.618.359
Giá trị hao mòn lũy kế	205.914.380.559	36.067.454.091	-	241.981.834.650
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	205.914.380.559	36.067.454.091	-	241.981.834.650
+ Khấu hao trong kỳ	-	36.067.454.091	-	-
Giá trị còn lại	1.017.706.698.339	(6.691.914.630)	-	1.011.014.783.709
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.017.706.698.339	(6.691.914.630)	-	1.011.014.783.709
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	344.127.330.498	-	-	344.127.330.498
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	344.127.330.498	-	-	344.127.330.498
Tổn thất do suy giảm giá trị	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
Giá trị còn lại	203.948.409.819	-	-	203.948.409.819
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	203.948.409.819	-	-	203.948.409.819

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chủ đầu tư chuyển nhượng tài sản cho Công ty đã vi phạm các thỏa thuận đã ký dẫn tới việc Công ty phải thực hiện các biện pháp xử lý. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang triển khai kế hoạch cụ thể để thu hồi toàn bộ giá trị khoản bất động sản đầu tư này. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định tổn thất do suy giảm giá trị theo ước tính tốt nhất dựa trên thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.949.072.615	6.593.134.129
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2.949.072.615	6.593.134.129
b) Dài hạn	28.762.376.226	15.354.480.106
- Chi phí trả trước dài hạn	28.762.376.226	15.354.480.106
	31.711.448.841	21.947.614.235

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	12.451.269.304	12.451.269.304	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.135.198.885	10.018.650.537	19.940.798.885	2.786.949.463	-
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.635.009.659	18.842.980.363	16.986.846.362	-	5.491.143.660
Cộng	-	10.770.208.544	41.312.900.204	49.378.914.551	2.786.949.463	5.491.143.660

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	81.436.576.665	74.706.708.542
- Nhận đặt cọc và người mua trả tiền trước	73.948.409.819	73.948.409.819
- Kinh phí công đoàn	460.627.542	491.123.045
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.027.539.304	267.175.678
b) Dài hạn	26.923.397.297	26.849.423.781
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.923.397.297	26.849.423.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	518.980.786.508	6.491.935.384.558
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	576.635.553.943	576.635.553.943
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(40.816.688.841)	(40.816.688.841)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(462.217.894.000)	(462.217.894.000)
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	592.581.757.610	6.565.536.355.660
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	685.111.702.549	685.111.702.549
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(46.130.844.315)	(46.130.844.315)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	(233.139.265.120)	-	-	(233.139.265.120)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(502.916.730.750)	(502.916.730.750)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(290.095.663.045)	179.211.820.775	728.645.885.094	6.468.461.218.024

- (i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 với tỷ lệ 22,5% vốn điều lệ. Ngày 17 tháng 8 năm 2020, theo Nghị quyết số 47/NQ-PVI của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt và đã thực hiện chi trả cho cổ đông trong quý 3 năm 2020.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	(502.916.730.750)	(462.217.894.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.723.300	3.132.900
Cổ phiếu phổ thông	10.723.300	3.132.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	223.518.567	231.108.967
Cổ phiếu phổ thông	223.518.567	231.108.967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	734,69	734,69
+ Euro	EUR	127.742,45	150,00
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	274.953.079.659	274.953.079.659

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	54.900.537.378	57.652.365.994	213.099.898.256	202.826.919.449
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	9.895.395.651	5.339.670.700	54.948.505.090	17.199.708.154
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	76.214.369.585	-	76.214.369.585
	64.795.933.029	139.206.406.279	268.048.403.346	296.240.997.188

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	11.125.516.933	7.132.695.622	59.071.563.617	23.465.353.916
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	683.415.019	610.702.981	3.481.527.012	3.062.195.918
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	314.324.066	337.262.168	1.393.567.309	1.256.737.046

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	31.356.268.513	34.760.662.355	129.963.575.144	127.780.345.215
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	11.287.328.116	4.839.093.306	54.948.505.090	14.927.121.367
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư và tổn thất do suy giảm giá trị bất động sản đầu tư	-	214.960.976.419	-	214.960.976.419
	42.643.596.629	254.560.732.080	184.912.080.234	357.668.443.001

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	60.042.961.520	8.081.550.379	96.366.917.185	36.638.693.487
Chi phí văn phòng	2.592.477.694	1.810.719.010	9.151.266.820	5.704.793.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.704.505.545	2.813.001.438	10.540.609.530	12.338.557.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.726.013.939	7.674.489.547	30.466.984.727	25.811.136.129
Chi phí khác bằng tiền	(2.304.285.376)	3.199.902.152	10.632.405.398	25.466.687.523
	76.761.673.322	23.579.662.526	157.158.183.660	105.959.867.992

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	65.014.514.650	8.081.550.379	110.400.100.257	36.638.693.487
Chi phí văn phòng	2.592.477.694	1.810.719.010	9.151.266.820	5.704.793.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.552.351.654	12.944.227.007	55.706.370.001	52.735.257.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền	36.245.925.953	255.303.898.210	166.812.526.816	368.549.566.553
	119.405.269.951	278.140.394.606	342.070.263.894	463.628.310.993

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.737.235.012	33.512.131.836	101.091.686.094	131.516.603.299
Lãi đầu tư trái phiếu	2.078.563.346	-	8.028.502.877	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	201.313.379.111	133.445.118.177	669.467.966.942	623.896.103.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	232.453.568	-	536.923.048	-
	219.361.631.037	166.957.250.013	779.125.078.961	755.412.706.702

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	5.887.092	1.942.398	26.415.756	11.435.085
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(666.855.000)	(435.000.000)	(75.255.000)	14.403.865.744
Chi phí tài chính khác	2.103.138.286	1.359.575.507	5.915.243.805	3.979.181.798
	1.442.170.378	926.517.905	5.866.404.561	18.394.482.627

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	163.321.883.146	27.573.782.533	695.414.292.475	569.753.764.777
Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	(138.746.606.834)	-	(138.746.606.834)
Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh	163.321.883.146	166.320.389.367	695.414.292.475	708.500.371.611
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(178.168.073.663)	(132.308.754.526)	(646.322.661.494)	(604.798.475.105)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(178.168.073.663)	(132.308.754.526)	(646.322.661.494)	(604.798.475.105)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	441.119.252	141.717.848.077	973.621.702	157.016.274.366
- Thù lao Hội đồng Quản trị	313.043.478	76.000.000	698.134.387	296.000.000
- Tổn thất do suy giảm giá trị bất động sản đầu tư (i)	-	140.178.920.679	-	140.178.920.679
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (ii)	-	-	-	14.882.365.744
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (iii)	-	1.419.696.943	-	1.419.696.943
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	38.100.893	40.348.848	133.648.823	160.065.210
- Chi phí khác không được khấu trừ	89.974.881	2.881.607	141.838.492	79.225.790
Thu nhập chịu thuế	(14.405.071.265)	36.982.876.084	50.065.252.683	121.971.564.038
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	1.432.313.845	-	1.432.313.845
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(14.405.071.265)	35.550.562.239	50.065.252.683	120.539.250.193
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.881.014.253)	7.396.575.217	10.013.050.537	24.394.312.808
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	-	-	5.600.000	20.094.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.881.014.253)	7.396.575.217	10.018.650.537	24.414.407.508

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	101.601.683.488	101.601.683.488	15.347.687.561	15.347.687.561
Phải thu khách hàng và phải thu khác	251.192.389.519	251.192.389.519	175.703.045.182	175.703.045.182
Đầu tư tài chính	1.000.165.255.000	1.000.165.255.000	1.778.090.000.000	1.778.090.000.000
Tổng cộng	1.352.959.328.007	1.352.959.328.007	1.969.140.732.743	1.969.140.732.743
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	108.479.374.191	108.479.374.191	100.838.433.131	100.838.433.131
Chi phí phải trả	10.115.709.004	10.115.709.004	5.115.760.800	5.115.760.800
Tổng cộng	118.595.083.195	118.595.083.195	105.954.193.931	105.954.193.931

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối năm			
Tiền	101.601.683.488	-	101.601.683.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	251.192.389.519	-	251.192.389.519
Đầu tư tài chính	894.000.000.000	106.165.255.000	1.000.165.255.000
Tổng cộng	1.246.794.073.007	106.165.255.000	1.352.959.328.007
Phải trả người bán và phải trả khác	81.555.976.894	26.923.397.297	108.479.374.191
Chi phí phải trả	10.115.709.004	-	10.115.709.004
Tổng cộng	91.671.685.898	26.923.397.297	118.595.083.195
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.155.122.387.109	79.241.857.703	1.234.364.244.812
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm			
Tiền	15.347.687.561	-	15.347.687.561
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.703.045.182	-	175.703.045.182
Đầu tư tài chính	1.165.000.000.000	613.090.000.000	1.778.090.000.000
Tổng cộng	1.356.050.732.743	613.090.000.000	1.969.140.732.743
Phải trả người bán và phải trả khác	73.989.009.350	26.849.423.781	100.838.433.131
Chi phí phải trả	5.115.760.800	-	5.115.760.800
Tổng cộng	79.104.770.150	26.849.423.781	105.954.193.931
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.276.945.962.593	586.240.576.219	1.863.186.538.812

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan, bao gồm lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý doanh nghiệp được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2020 và năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

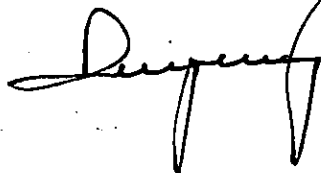
26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Năm 2020	Năm 2019
Tăng vốn đầu tư vào Tổng Công ty Bảo hiểm PVI bằng các hợp đồng tiền gửi	500.000.000.000	



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

C.P.V